Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

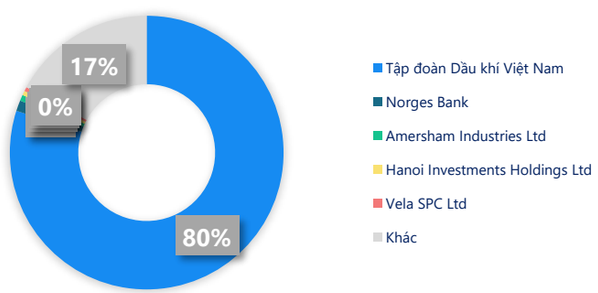
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

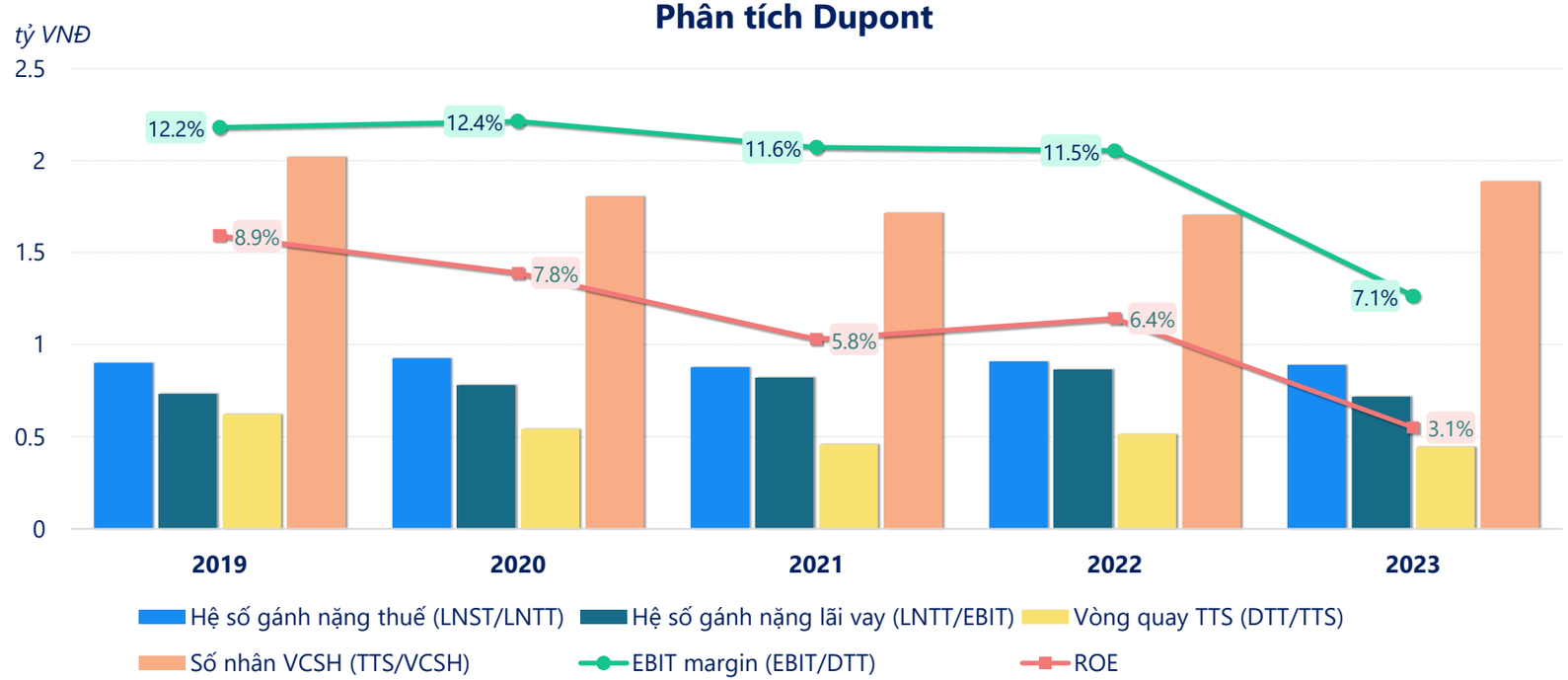
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	11,250
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,346
Số lượng CPLH (CP)	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,118,974
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	1.02
EPS	459
P/E	24.5

	YTD	1T	3T	6T
POW	1.8%	-2.6%	3.2%	-15.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

28,329

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 0.4%

LN sau thuế

2023

1,283

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,270| -49.7%

ROE

2023

3.1%

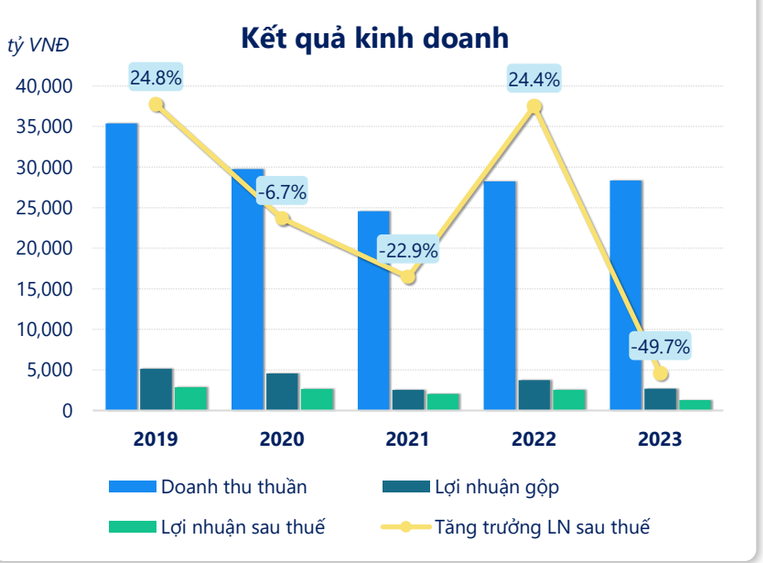
+/- YoY: ▼ 3.3%

ROA

2023

1.6%

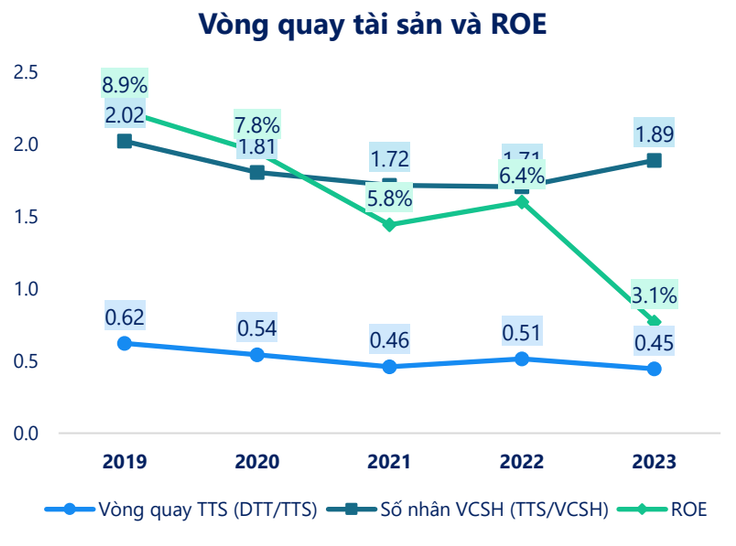
+/- YoY: ▼ 2.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 7.08% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

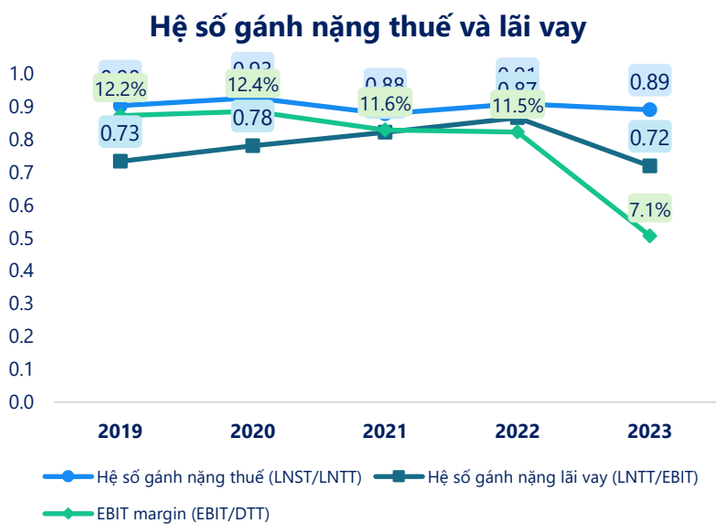
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.89 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.72 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh POW năm 2023, doanh thu thuần đạt 28,329 tỷ đồng tăng 0.37%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 49.7% chỉ còn 1,283 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

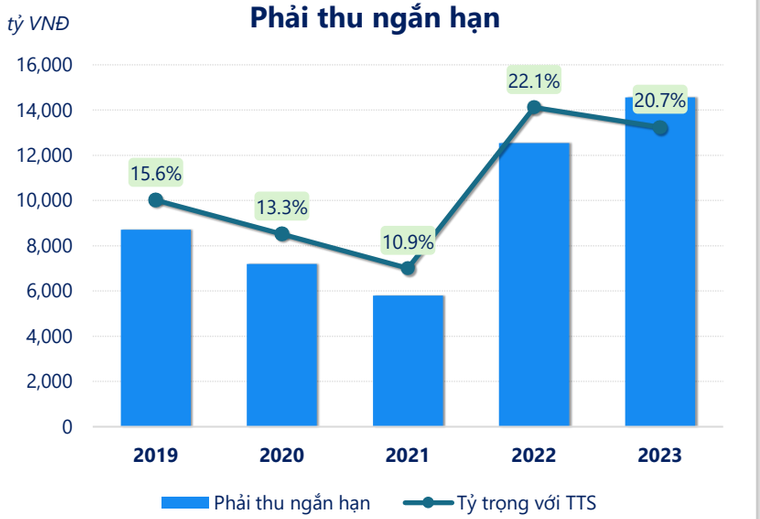


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.45, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.89 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

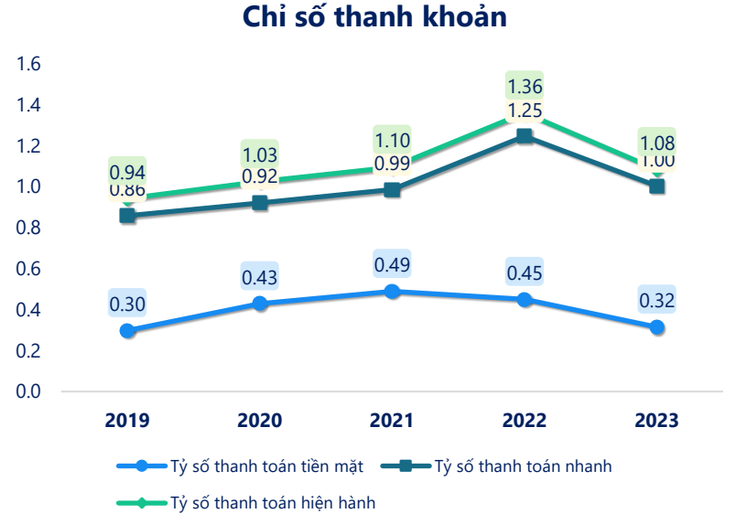
Phải thu ngắn hạn



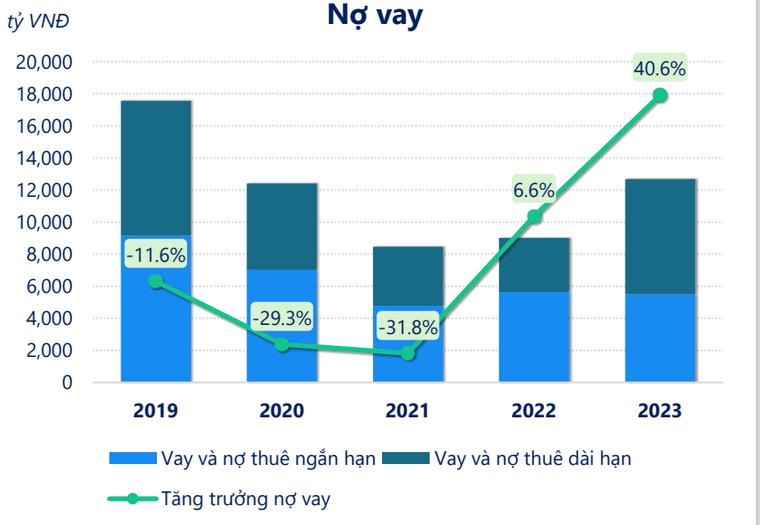
Hàng tồn kho



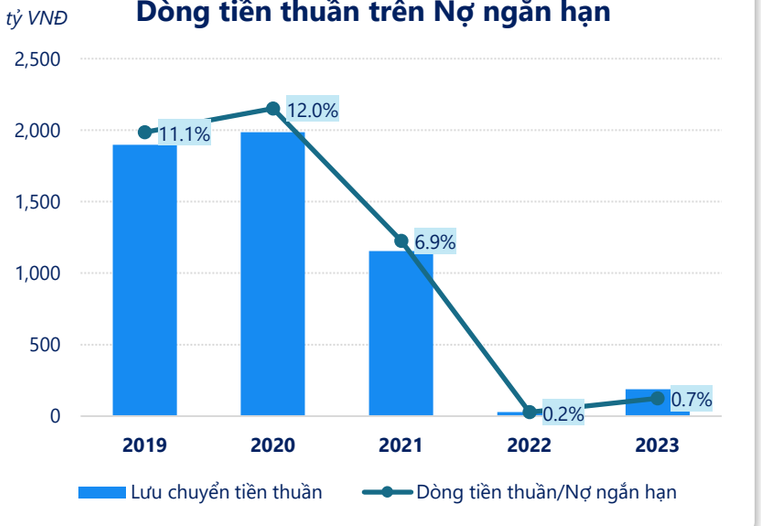
Chỉ số thanh khoản



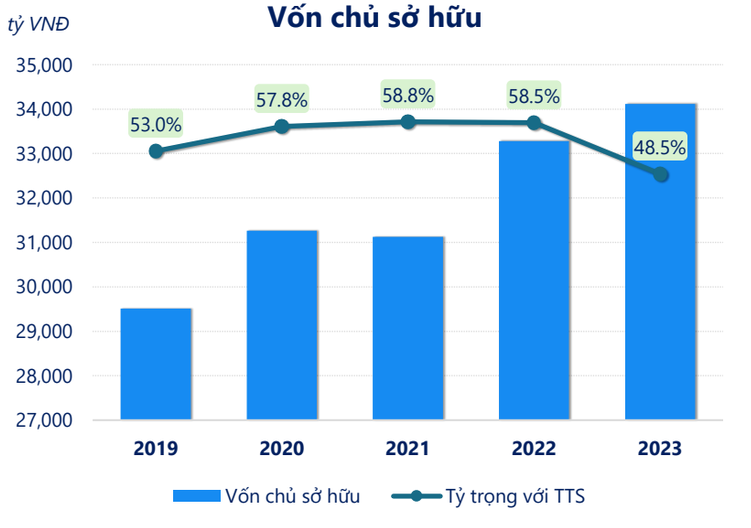
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**70,347**	**56,843**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	29,152	24,925	17.0%
Tiền và tương đương tiền	8,592	8,252	4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,239	1,650	35.7%
Phải thu ngắn hạn	14,641	12,538	16.8%
Hàng tồn kho	2,168	2,086	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,513	400	278%
Tài sản dài hạn	**41,195**	**31,918**	**29.1%**
Phải thu dài hạn	0.44	0.40	8.7%
Tài sản cố định	26,401	29,155	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8,983	936	860%
Đầu tư tài chính dài hạn	958	878	9.1%
Tài sản dài hạn khác	**4,852**	**949**	**411%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36,181	23,562	53.6%
Nợ ngắn hạn	**26,261**	**18,326**	**43.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,500	5,635	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	15,950	7,346	117%
Nợ dài hạn	9,920	5,236	89.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,179	3,382	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,166**	**33,281**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**34,166**	**33,281**	**2.7%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**35,374**	**29,732**	**24,561**	**28,224**	**28,329**
Giá vốn hàng bán	30,237	25,152	22,021	24,498	25,625
Lợi nhuận gộp	**5,138**	**4,580**	**2,540**	**3,726**	**2,704**
Doanh thu HĐTC	453	440	690	445	544
Chi phí TC	1,324	999	653	592	730
Chi phí lãi vay	**1,154**	**809**	**510**	**438**	**565**
LN trong công ty LKLD	52.0	44.1	22.5	53.2	40.1
Chi phí bán hàng	27.0	35.2	9.43	0	0
Chi phí QLDN	1,176	1,174	131	868	1,268
LN thuần từ HĐKD	**3,116**	**2,855**	**2,459**	**2,765**	**1,290**
Lợi nhuận khác	49.0	19.9	-120	44.1	152
LN trước thuế	**3,165**	**2,875**	**2,339**	**2,809**	**1,442**
Lợi nhuận sau thuế	**2,855**	**2,663**	**2,052**	**2,553**	**1,283**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,510**	**2,365**	**1,799**	**2,061**	**1,038**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,323	7,908	5,147	3,156	3,352
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-422	149	563	-3,374	-6,485
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,003	-6,072	-4,555	245	3,321
Tiền đầu kỳ	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252
Lưu chuyển tiền thuần	**1,898**	**1,986**	**1,154**	**28.0**	**188**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.92	-0.01	0.00	0.37
Tiền cuối kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,440